

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí để thực hiện chính sách theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt danh sách tinh giản biên chế dự toán kinh phí thực hiện đợt 01 năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 171/TTr-STC ngày 29 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí tinh giản biên chế theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018. Cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí phân bổ: 5.753.746.152 đồng (năm tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm năm mươi hai đồng).

2. Nguồn thực hiện:

a) Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh: 5.279.366.458 đồng.

b) Nguồn cải cách tiền lương của các huyện: 70.008.647 đồng.



c) Nguồn 35% số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập để thực hiện chế độ cải cách tiền lương: 404.371.047 đồng.


3. Chi tiết cơ quan và kinh phí phân bổ: Theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Căn cứ số kinh phí chi tiết phân bổ tại phụ lục kèm theo Quyết định này, Giám đốc các Sở: Tài chính, Văn hóa và Thể thao, Y tế; Chủ tịch UBND các huyện: Gò Quao, Vĩnh Thuận chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng quy định và phải tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Giao trách nhiệm cho Sở Tài chính thông báo, hướng dẫn các cơ quan sử dụng ngân sách, thẩm định và kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách theo luật định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở: Tài chính, Nội vụ, Văn hóa và Thể thao, Y tế, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang; Chủ tịch UBND các huyện: Gò Quao, Vĩnh Thuận và Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KTTH;
- Lưu: VT, nknguyen (02b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Minh Phụng

Phụ lục

PHÂN BỐ KINH PHÍ ĐỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO CÁC NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ: NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2014/NĐ-CP NGÀY 20 THÁNG 11 NĂM 2014, NGHỊ ĐỊNH SỐ 113/2018/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 8 NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Kinh phí thực hiện chế độ	Trong đó		
				Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh	Nguồn 35% số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập để thực hiện chế độ cải cách tiền lương	Nguồn cải cách tiền lương của huyện
I	SỞ TÀI CHÍNH		183.375.225	183.375.225		
	Trần Thanh Phong	Công chức Thanh tra Sở Tài chính	183.375.225	183.375.225		
II	SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO		146.306.789	146.306.789		
	Nguyễn Thị Dung	Viên chức Thư viện tỉnh	146.306.789	146.306.789		
III	SỞ Y TẾ		2.643.337.948	2.238.966.901	404.371.047	
1	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Viên chức Bệnh viện Đa khoa tỉnh	128.177.109		128.177.109	
2	Huỳnh Thị Thiên Lý	Viên chức Bệnh viện Đa khoa tỉnh	108.186.998		108.186.998	
3	Lâm Quang Dũng	Trưởng phòng Phòng Đào tạo và Chỉ đạo tuyển - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	168.006.940		168.006.940	
4	Vi Thị Hoàng Mai	Viên chức Bệnh viện Y dược cổ truyền	107.102.116	107.102.116		

TT	Nội dung	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Kinh phí thực hiện chế độ	Trong đó		
				Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh	Nguồn 35% số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập để thực hiện chế độ cải cách tiền lương	Nguồn cải cách tiền lương của huyện
5	Nguyễn Thị Chi	Viên chức Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	129.386.478	129.386.478		
6	Vương Hoàng Xiệp	Trưởng khoa Khoa cận lâm sàng, Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	153.591.711	153.591.711		
7	Tạ Hồng Hoa	Phó Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	110.336.490	110.336.490		
8	Đặng Văn Xê	Trưởng khoa Liên chuyên khoa, Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	149.463.908	149.463.908		
9	Quách Hoàng Vân	Viên chức Trạm Y tế Tân Thành, Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	157.384.894	157.384.894		
10	Trần Hữu Phước	Viên chức Trạm Y tế Tân Thành, Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	160.092.118	160.092.118		
11	Bùi Ngọc Lan	Viên chức Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	118.548.250	118.548.250		
12	Phù Kim Diệu	Trưởng khoa Khoa Sản, Trung tâm Y tế Giồng Riềng	113.326.434	113.326.434		
13	Danh Đức	Y công Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	60.048.192	60.048.192		
14	Trương Văn Quới	Trung tâm Y tế huyện An Biên	135.249.529	135.249.529		
15	Trần Văn Thắng	Trung tâm Y tế huyện An Biên	152.435.787	152.435.787		

TT	Nội dung	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Kinh phí thực hiện chế độ	Trong đó		
				Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh	Nguồn 35% số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập để thực hiện chế độ cải cách tiền lương	Nguồn cải cách tiền lương của huyện
16	Tô Thị Lanh	Viên chức Trạm Y tế thị trấn Kiên Lương	83.837.353	83.837.353		
17	Trần Kim Chi	Phụ trách khoa Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	108.313.219	108.313.219		
18	Đặng Huỳnh Nga	Viên chức Trạm Y tế xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc	87.841.253	87.841.253		
19	Võ Hồng Hết	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Giang Thành	110.404.101	110.404.101		
20	Thạch Thành Rum	Viên chức Trạm Y tế thị trấn Thứ 11 huyện An Minh	235.273.636	235.273.636		
21	Võ Thị Muối	Trung tâm Y tế huyện An Minh	66.331.432	66.331.432		
IV	HUYỆN GÒ QUAO		2.710.717.543	2.710.717.543		
1	Nguyễn Thị Chút	Giáo viên Trường Tiểu học Số 1 xã Định An	165.723.152	165.723.152		
2	Huỳnh Bá Nhân	Giáo viên Trường Tiểu học Số 1 xã Định An	156.743.877	156.743.877		
3	Trang Văn Lệ	Giáo viên Trường Tiểu học Số 1 xã Định An	137.651.832	137.651.832		
4	Phan Thị Tin	Giáo viên Trường Tiểu học thị trấn Gò Quao	114.349.555	114.349.555		
5	Trịnh Văn Chiến	Giáo viên Trường Tiểu học 2 Vĩnh Hòa Hưng Bắc	185.795.219	185.795.219		

TT	Nội dung	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Kinh phí thực hiện chế độ	Trong đó		
				Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh	Nguồn 35% số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập để thực hiện chế độ cải cách tiền lương	Nguồn cải cách tiền lương của huyện
6	Trần Ngọc Thùy	Giáo viên Trường Tiểu học 2 Vĩnh Hòa Hưng Bắc	159.673.723	159.673.723		
7	Phan Văn Việt	Nguyên Hiệu trưởng Trường Tiểu học số 3 xã Thủy Liễu	211.431.456	211.431.456		
8	Văn Thị Kim Loan	Giáo viên Trường Tiểu học số 1 xã Thủy Liễu	158.421.804	158.421.804		
9	Phan Tấn Oai	Bảo vệ Trường Tiểu học số 1 xã Thủy Liễu	70.239.015	70.239.015		
10	Vũ Đình Phương	Hiệu trưởng Trường THCS thị trấn Gò Quao	249.552.886	249.552.886		
11	Đặng Ngun Em	Nhân viên Thư viện Trường THCS xã Vĩnh Tuy	144.657.846	144.657.846		
12	Phạm Thị Ngọc	Hiệu trưởng Trường Mầm non Vĩnh Hòa Hưng Bắc	155.957.276	155.957.276		
13	Hồ Thị Phương	Giáo viên Trường Tiểu học thị trấn Gò Quao	132.869.721	132.869.721		
14	Danh Mến	Giáo viên Trường Tiểu học Định An 3	71.214.520	71.214.520		
15	Trần Phát Đạt	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Phước A 2	175.370.870	175.370.870		
16	Huỳnh Văn Bảy	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Định Hòa	68.666.625	68.666.625		
17	Chương Hoàng Mai	Giáo viên Trường Tiểu học số 1 xã Vĩnh Phước A	199.679.094	199.679.094		
18	Đỗ Phú Cường	Giáo viên Trường THCS xã Vĩnh Tuy	152.719.072	152.719.072		

TT	Nội dung	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Kinh phí thực hiện chế độ	Trong đó		
				Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh	Nguồn 35% số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập để thực hiện chế độ cải cách tiền lương	Nguồn cải cách tiền lương của huyện
V	HUYỆN VINH THUẬN		70.008.647			70.008.647
	Ngô Văn Nam	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thuận	70.008.647			70.008.647
	TỔNG CỘNG		5.753.746.152	5.279.366.458	404.371.047	70.008.647

KIẾN GIẢNG